TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 297/2025/QĐST-VLĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Trần Thị Hồng.

***Thư ký phiên họp*:** Bà Thái Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp*:** Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 425/2025/TLST-VLĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 267/2025/QĐST-VLĐ ngày 04 tháng 12 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1989; nơi thường trú: Tổ A, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1990; nơi thường trú: 1047 Đại lộ B, khu I, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Công ty TNHH R (Việt Nam); địa chỉ: Số A V đường số E, khu công nghiệp V - S, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hirofumi S – Chức danh: Tổng Giám Đốc là người đại diện theo pháp luật, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bảo hiểm xã hội cơ sở B; địa chỉ: Số A, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:* Từ tháng 01/2008 đến tháng 06/2024, bà N làm việc tại Công ty TNHH K (Việt Nam) và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ Bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH) 7408006415. Tuy nhiên,

trong khoảng thời gian từ tháng 05/2008 đến tháng 03/2011, bà N cho em gái Nguyễn Thị Cẩm H mượn chứng minh nhân dân để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH R và bà Nguyễn Thị Cẩm N xác định người ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH R là bà Nguyễn Thị Cẩm H. Do hiểu biết pháp luật hạn chế, để bà Nguyễn Thị Cẩm H tìm được việc làm có thu nhập nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình nên bà Nguyễn Thị Cẩm N mới cho mượn chứng minh nhân dân để đi xin việc. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Cẩm N bị trùng bảo hiểm xã hội trong thời gian cho bà Nguyễn Thị Cẩm H mượn thông tin cá nhân để làm việc. Để đảm bảo quyền lợi về bảo hiểm xã hội, bà Nguyễn Thị Cẩm N yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên bà Nguyễn Thị Cẩm N (do bà Nguyễn Thị Cẩm H là người ký kết) với Công ty TNHH R là vô hiệu. Bà Nguyễn Thị Cẩm N không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Cẩm H thống nhất trình bày của bà Nguyễn Thị Cẩm N. Để đảm bảo quyền lợi về bảo hiểm của bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Cẩm H đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động theo đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm N. Bà Nguyễn Thị Cẩm H không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Tại Công văn của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu xác định: Bà Nguyễn Thị Cẩm N có quá trình tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (B1), bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ-BNN) ở các số sổ BHXH: Từ tháng 01/2008 đến tháng 06/2024, bà Nguyễn Thị Cẩm N tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ BHXH 7408006415 tại Công ty TNHH K (Việt Nam). Từ tháng 05/2008 đến tháng 03/2011, bà Nguyễn Thị Cẩm N tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ Bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH) 7408133616 tại Công ty TNHH R.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH R trình bày:

Công ty TNHH R (Việt Nam) và bà Nguyễn Thị Cẩm N có ký hợp đồng lao động. Thời gian bà N làm việc, Công ty có đóng bảo hiểm xã hội cho bà N đầy đủ. Khi bà N đến Công ty làm việc thì bà N có cung cấp cho Công ty hồ sơ xin việc gồm sơ yếu lý lịch, giấy khám sức khỏe; giấy CMND; đơn xin việc làm. Hồ sơ thể hiện tên người xin việc là Nguyễn Thị Cẩm N do đó toàn bộ hồ sơ tại công ty liên quan người lao động làm việc cho Công ty đều thể hiện tên Nguyễn Thị Cẩm N vì vậy, hàng tháng Công ty đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đều có tên Nguyễn Thị Cẩm N. Bà Nguyễn Thị Cẩm H có hành vi lừa dối mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động với Công ty là hành vi trái pháp luật và Công ty K1 biết việc làm trái pháp luật của bà H. Đến thời điểm Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án cho Công ty TNHH R thì Công ty mới biết. Tại thời điểm đó, tuyển dụng nhiều công nhân phục vụ nhu cầu sản xuất nên Công ty không thể biết được người lao động tại công ty là Nguyễn Thị Cẩm H chứ không phải bà Nguyễn Thị Cẩm N. Công ty thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng ý Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Cẩm N và Công ty TNHH R1 (Việt Nam) từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 3 năm 2011 là vô hiệu. Công ty không

yêu cầu phản tố trong vụ án, không có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị*: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Người yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H, Công ty TNHH R1 (Việt Nam) có yêu cầu giải quyết vắng mặt, Bảo hiểm xã hội cơ sở B vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự là phù hợp. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm N là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H, Công ty TNHH R1 (Việt Nam) có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bảo hiểm xã hội cơ sở B vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 05/2008 đến tháng 03/2011, người lao động tên Nguyễn Thị Cẩm N giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH R1 (Việt Nam) tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số sổ BHXH 7408133616. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Cẩm N và bà Nguyễn Thị Cẩm H đều thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH R1 (Việt Nam) và thực tế làm việc tại công ty T khoảng thời gian từ tháng 05/2008 đến tháng 03/2011 là bà Nguyễn Thị Cẩm H (do bà Nguyễn Thị Cẩm N cho bà Nguyễn Thị Cẩm H mượn chứng minh nhân dân để xin việc làm).

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà Nguyễn Thị Cẩm N và bà Nguyễn Thị Cẩm H phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 05/2008 đến tháng 03/2011, bà Nguyễn Thị Cẩm N tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ Bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH) 7408006415 tại Công ty TNHH K (Việt Nam). Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH R1 (Việt Nam) trong khoảng thời gian tháng 05/2008 đến tháng 03/2011 là bà Nguyễn Thị Cẩm H, không phải là bà Nguyễn Thị Cẩm N.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: "*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*". Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*" và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin*

trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu". Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*" và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*". Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: *"...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*". Do đó, có cơ sở xác định việc bà Nguyễn Thị Cẩm H mượn hồ sơ cá nhân của bà Nguyễn Thị Cẩm N để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7408133616 từ tháng 05/2008 đến tháng 03/2011 tại Công ty TNHH R1 (Việt Nam) là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Cẩm N với Công ty TNHH R1 (Việt Nam) theo sổ bảo hiểm xã hội số 7408133616 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: *"... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu"*, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm N về việc xác định người lao động tại Công ty TNHH R1 (Việt Nam) trong giai đoạn từ tháng 05/2008 đến tháng 03/2011 là bà Nguyễn Thị Cẩm H, không phải là bà Nguyễn Thị Cẩm N. Bà Nguyễn Thị Cẩm N và bà Nguyễn Thị Cẩm H có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7408133616.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, các Điều 146, 149, 361, 366, 367, 370, 371, 372, 401 và 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, Điều 50, Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16, các Điều 49, 50 và 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Nguyễn Thị Cẩm N.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Cẩm N với Công ty TNHH R1 (Việt Nam) (Theo sổ bảo hiểm xã hội số 7408133616) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7408133616 không phải là bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1989; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số 074189003265. Bà Nguyễn Thị Cẩm N và bà Nguyễn Thị Cẩm H được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7408133616.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0040983 ngày 21/11//2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16, TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Trần Thị Hồng